

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

## THÔNG TIN CHUNG

### MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 59

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Ching Hua	Thành viên
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Quang Hiến	Trưởng ban
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Lệ Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 60752643/20264483-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Hàng Nhật Quang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1772-2018-004-1



A blue handwritten signature of Đặng Minh Tài.

Đặng Minh Tài  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 2815-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.331.754.617.709</b>	<b>5.406.718.261.845</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>644.540.715.777</b>	<b>1.807.684.470.044</b>
111	1. Tiền		204.993.689.337	262.154.470.044
112	2. Các khoản tương đương tiền		439.547.026.440	1.545.530.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>15.1</b>	<b>2.079.919.744.150</b>	<b>1.375.855.603.082</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(154.004.743)	(1.390.713)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.079.672.628.829	1.375.455.873.731
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>941.524.929.912</b>	<b>1.066.848.103.700</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	518.918.877.994	654.283.740.094
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	51.531.334.178	87.223.962.159
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	208.000.000.000	8.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	259.759.652.818	359.259.750.288
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(97.227.256.468)	(42.505.147.499)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		542.321.390	585.798.658
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>1.195.847.032.120</b>	<b>1.022.532.063.301</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.197.853.165.179	1.026.716.599.642
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.006.133.059)	(4.184.536.341)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>469.922.195.750</b>	<b>133.798.021.718</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	10.878.316.450	19.090.092.483
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		143.782.185.970	95.840.997.848
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	28.279.482.547	18.866.931.387
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	286.982.210.783	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.179.785.674.296</b>	<b>7.342.995.004.217</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>92.128.007.889</b>	<b>117.925.840.635</b>
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		16.259.253.017	17.304.707.562
216	2. Phải thu dài hạn khác		75.868.754.872	100.621.133.073
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.930.190.005.265</b>	<b>3.369.130.202.486</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	949.071.361.971	1.288.023.480.299
222	Nguyên giá		2.202.754.590.561	2.350.228.607.382
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.253.683.228.590)	(1.062.205.127.083)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.981.118.643.294	2.081.106.722.187
228	Nguyên giá		2.218.101.089.576	2.220.092.924.160
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(236.982.446.282)	(138.986.201.973)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>5.178.065.710</b>	<b>5.370.446.842</b>
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.618.992.019)	(6.426.610.887)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>28.982.655.394</b>	<b>22.339.107.966</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	28.982.655.394	22.339.107.966
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>3.568.165.498.276</b>	<b>3.428.487.464.858</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	15.2	3.548.886.330.802	3.409.208.297.384
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.3	19.279.167.474	19.279.167.474
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>555.141.441.762</b>	<b>399.741.941.430</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	164.390.574.417	181.904.660.348
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	29.329.641.515	31.293.201.201
269	3. Lợi thế thương mại	4.3	361.421.225.830	186.544.079.881
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>12.511.540.292.005</b>	<b>12.749.713.266.062</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.153.301.629.186</b>	<b>4.006.743.884.937</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.635.818.701.208</b>	<b>2.317.010.351.568</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	576.137.206.985	460.169.613.902
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		23.417.411.214	20.148.907.250
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	18.689.253.905	57.308.191.207
314	4. Phải trả người lao động		70.871.678.940	134.571.945.985
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	112.888.521.072	150.716.162.297
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.716.404.075	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	53.242.245.572	166.240.797.816
320	8. Vay ngắn hạn	20	1.720.284.478.266	1.291.314.766.741
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	58.571.501.179	36.539.966.370
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.517.482.927.978</b>	<b>1.689.733.533.369</b>
331	1. Phải trả người bán ngắn hạn		139.320.000.000	-
337	2. Phải trả dài hạn khác		90.147.718.495	26.898.833.246
338	3. Vay dài hạn	20	476.444.582.954	864.687.264.084
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	778.267.669.293	770.505.948.805
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		33.302.957.236	27.641.487.234
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>8.358.238.662.819</b>	<b>8.742.969.381.125</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>8.358.238.662.819</b>	<b>8.742.969.381.125</b>
411	1. Vốn cổ phần	22.1	2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	3.192.080.967.500	3.192.080.967.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	22.1	104.000.000.000	104.000.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ	22.1	(1.959.478.509.838)	(1.959.478.509.838)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	78.319.145.955	67.787.061.385
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22.1	15.909.752.661	15.909.752.661
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	2.063.318.397.939	2.410.011.833.552
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.024.340.563.988	1.964.169.021.336
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		38.977.833.951	445.842.812.216
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22.6	2.297.554.938.602	2.346.124.305.865
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>12.511.540.292.005</b>	<b>12.749.713.266.062</b>

  
Trần Minh Nguyệt  
Người lập

  
Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng

  
Trần Lệ Nguyên  
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	7.720.518.286.415	7.118.097.737.821
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(111.950.513.323)	(101.772.501.229)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	7.608.567.773.092	7.016.325.236.592
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(6.313.279.603.143)	(5.563.849.477.470)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.295.288.169.949	1.452.475.759.122
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	229.816.043.097	721.811.185.125
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(178.621.755.022) (155.328.377.431)	(161.220.248.439) (157.276.630.519)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	15.2	283.946.079.387	148.223.754.880
25	9. Chi phí bán hàng	26	(1.051.106.839.891)	(1.066.270.186.579)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(412.446.135.249)	(425.551.792.579)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		166.875.562.271	669.468.471.530
31	12. Thu nhập khác	29	17.033.982.254	21.707.536.880
32	13. Chi phí khác	29	(7.371.072.502)	(23.316.703.491)
40	14. Lợi nhuận (lỗ) khác	29	9.662.909.752	(1.609.166.611)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		176.538.472.023	667.859.304.919
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(15.552.633.596)	(63.019.362.603)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.1	(13.355.327.746)	(69.095.726.664)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		147.630.510.681	535.744.215.652

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		38.977.833.951	445.842.812.216
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22.6	108.652.676.730	89.901.403.436
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.5	144	2.029
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.5	144	2.029



Trần Minh Nguyệt  
Người lập



Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyên  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>176.538.472.023</b>	<b>667.859.304.919</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		323.785.681.593	270.175.246.135
03	Các khoản trích lập dự phòng		65.708.640.186	23.785.088.885
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(281.530.734)	(948.191.761)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(498.594.466.796)	(863.178.084.245)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay		157.481.018.371	159.429.271.459
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>224.637.814.643</b>	<b>257.122.635.392</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		269.607.814.981	(241.174.743.437)
10	Tăng hàng tồn kho		(66.880.267.090)	(28.254.022.278)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(287.608.569.530)	178.918.297.981
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(15.928.096.273)	1.596.298.154
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	3.548.314.500
14	Tiền lãi vay đã trả		(144.440.960.360)	(163.414.116.710)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(51.208.608.966)	(57.396.448.919)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.571.682.089)	(20.219.856.345)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(86.392.554.684)</b>	<b>(69.273.641.662)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(80.445.602.786)	(115.632.799.442)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		(82.734.260.116)	5.899.054.425
23	Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(2.021.000.000.000)	(541.014.310.235)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		1.116.783.244.902	100.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(59.923.737.439)	(1.054.115.393.333)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		186.632.400.000	2.547.371.260.636
	Tiền thuế đã nộp từ thanh lý các khoản đầu tư		-	(193.149.996.332)
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		271.192.030.344	158.179.557.136
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(669.495.925.095)</b>	<b>907.537.372.855</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Tiền (chi mua lại cổ phiếu đã phát hành) thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		(94.500.000)	3.514.500
33	Tiền vay nhận được	20	4.972.036.728.556	4.121.408.045.007
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(4.935.309.857.964)	(4.412.433.094.685)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	22.4	(329.232.421.070)	(329.489.247.340)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(114.590.015.220)	(93.348.727.680)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(407.190.065.698)	(713.859.510.198)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.163.078.545.477)	124.404.220.995
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	1.807.684.470.044	1.683.337.775.577
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(65.208.790)	(57.526.528)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	644.540.715.777	1.807.684.470.044

  
Trần Minh Nguyệt  
Người lập

  
Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng

  
  
Trần Lệ Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và hai công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

**Công ty**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 12 năm 2018 là 3.470 (31 tháng 12 năm 2017: 3.962).

**Các công ty con**

*Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông Lạnh KIDO ("KDF")*

KDC sở hữu 65% vốn chủ sở hữu trong KDF, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. KDF có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội ("HTIC")*

KDC sở hữu 75,73% vốn chủ sở hữu trong HTIC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0103000347 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2001. HTIC có trụ sở đăng ký tại số 534 - 536, Phố Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

*Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ KIDO ("KTS")*

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KTS, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313172800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 3 năm 2015. KTS có trụ sở đăng ký tại Lầu 11, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFood")*

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KIDOFood, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. KIDOFood có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Các công ty con (tiếp theo)**

*Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An")*

KDC sở hữu 75,44% vốn chủ sở hữu và 88,44% quyền biểu quyết tại Tường An, một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở sở hữu cổ phần hóa Nhà máy Dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tường An hoạt động theo GCNĐKKD số 4103002698 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tường An là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu thực vật, mỡ động, thực vật. Tường An có trụ sở chính được đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex")*

KDC sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong Vocarimex, trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Vocarimex có trụ sở đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật ("VPK")*

KDC nắm giữ 51,05% quyền biểu quyết gián tiếp tại VPK, một công ty cổ phần được kiểm soát bởi Vocarimex, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001186 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của VPK là sản xuất và kinh doanh các loại giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì. VPK có trụ sở đăng ký tại Lô 6 - 12, Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Nhất Hào ("Nhất Hào")*

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu tại Nhất Hào, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314631140 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 9 năm 2017. Nhất Hào có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Nhất Hào theo GCNĐKDN là buôn bán thực phẩm và đồ uống.

*Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè ("GHC")*

KDC sở hữu 75,99% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại GHC, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của GHC là sản xuất dầu, mỡ động, thực vật. GHC có trụ sở đăng ký tại số 370, Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Các công ty liên kết**

**Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh ("Phong Thịnh")**

KDC sở hữu 34% vốn chủ sở hữu trong Phong Thịnh, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0314098268 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2016. Hoạt động chính của Phong Thịnh là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Phong Thịnh có trụ sở chính được đăng ký tại số 436 - 438 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Phong Thịnh vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.

**Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân ("Calofic")**

KDC nắm giữ 24% quyền biểu quyết gián tiếp trong Calofic, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư ("GCNĐT") số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Calofic là sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan. Calofic có trụ sở đăng ký tại KCN Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")**

KDC nắm giữ 40% quyền biểu quyết gián tiếp trong LG Vina, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600254869 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của LG Vina là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dưỡng da và trang điểm, tạo mùi thơm; sản phẩm làm sạch và chăm sóc tóc; sản phẩm chăm sóc răng, miệng; xà phòng tắm và sản phẩm tẩy rửa gia dụng bán trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối các mặt hàng mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

**Liên doanh đồng kiểm soát**

**Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")**

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã và đang được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra. Tuy nhiên, cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty, với vai trò là một cổ đông của Lavenue, chưa nhận được bất kỳ Thông báo hay Quyết định chính thức nào từ các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với Dự án. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty thể hiện sẽ tiếp tục thực hiện tích cực các phương án xử lý phù hợp trong tương lai.

**Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")**

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Dabaco Food (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Nam Viên, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của KDC ("công ty mẹ") và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |  |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa.                         | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.  |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Các quyền sử dụng đất*

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	16 - 32 năm

**3.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm
------------------------	--------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.10 Các chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

*Lợi thế kinh doanh*

Lợi thế kinh doanh là giá trị được tạo ra từ hoạt động của một Tổng Công ty Nhà nước kể từ ngày thành lập cho đến ngày thực hiện định giá và cổ phần hóa, được xác định theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ("Thông tư 127") của Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được đánh giá lại trong năm 2015 theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa ngày 22 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư 45.

**3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

**3.12 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư vào liên doanh*

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư vào liên doanh (tiếp theo)*

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

#### 3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

#### 3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

##### Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

##### Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

##### *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

#### 3.21 *Thuế*

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.21 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

**4.1 Mua Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè (“GHC”)**

Vào ngày 30 tháng 11 năm 2018, Tập đoàn đã mua thêm 51% tỷ lệ sở hữu trong GHC với tổng giá phí là 47.260.412.935 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong GHC được tăng từ 24.99% lên 75.99% tại ngày này, và GHC đã trở thành công ty con của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý tạm thời của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của GHC vào ngày hợp nhất kinh doanh được trình bày như sau:

*Giá trị hợp lý được xác định  
tạm thời tại ngày mua*  
VND

<b>Tài sản</b>	
Hàng tồn kho	104.256.298.447
Tài sản cố định hữu hình	29.477.155.711
Các khoản phải thu	52.591.557.061
Tiền và tương đương tiền	8.336.675.496
Các tài sản ngắn hạn khác	32.142.716.801
Các tài sản dài hạn khác	3.720.441.011
	<b>230.524.844.527</b>
<b>Nợ phải trả</b>	
Nợ ngắn hạn	133.204.807.214
Phải trả ngắn hạn khác	30.823.072.247
Nợ dài hạn	205.613.368.981
	<b>369.641.248.442</b>
<b>Tổng nợ thuần</b>	<b>(139.116.403.915)</b>
<b>Tổng nợ thuần được hợp nhất, 75.99%</b>	<b>(105.728.466.975)</b>
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	197.088.879.910
<b>Tổng chi phí hợp nhất</b>	<b>91.360.412.935</b>

*Trong đó:*

<i>Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 49% của Vocarimex tại ngày mua thêm để đạt được quyền kiểm soát (*)</i>	44.100.000.000
<i>Chi phí hợp nhất phát sinh thêm, 51%</i>	47.260.412.935

(\*) Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư 49% của Vocarimex tại ngày mua thêm và giá trị của khoản đầu tư đó theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 44.100.000.000 VND được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh số 23.2).

Kể từ ngày hợp nhất, GHC đã đóng góp các khoản doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế vào doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 76.643.021.419 VND và 3.821.170.960 VND.

Các số liệu kế toán ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên giá trị hợp lý của tài sản thuần được xác định tạm thời vì Tập đoàn đang tiến hành xem xét việc định giá độc lập các giá trị hợp lý của tài sản thuần của GHC. Do đó, kết quả của việc định giá độc lập này chưa được hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

**4.2 Hợp nhất kinh doanh Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex") trong năm 2017**

Giá trị hợp lý ghi nhận  
tại ngày mua  
VND

<b>Tài sản</b>	
Tiền và tương đương tiền	147.458.564.481
Các khoản phải thu	255.554.076.838
Hàng tồn kho	319.854.276.826
Các tài sản ngắn hạn khác	51.502.110.502
Tài sản cố định hữu hình	275.667.643.194
Tài sản cố định vô hình	1.057.490.856.162
Bất động sản đầu tư	5.588.908.507
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.818.186.055.202
Các tài sản dài hạn khác	55.213.097.217
Xây dựng cơ bản dở dang	219.656.049.620
	<b>5.206.171.638.549</b>
<b>Nợ phải trả</b>	
Nợ ngắn hạn	220.541.587.255
Các khoản vay ngắn hạn	603.252.259.588
Nợ dài hạn	474.327.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	490.005.590.106
	<b>1.314.273.763.949</b>
	<b>72.452.823.511</b>
<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>3.819.445.051.089</b>
<b>Tổng tài sản thuần</b>	<b>1.947.916.976.055</b>
<b>Tổng tài sản thuần được hợp nhất, 51%</b>	
Cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước ngày mua trả cho công ty mẹ	(62.118.000.000)
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	62.685.016.020
	<b>1.948.483.992.075</b>
<b>Tổng chi phí hợp nhất</b>	
<i>Trong đó:</i>	
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 24% ban đầu tại ngày mua thêm để đạt được quyền kiểm soát (*)	916.666.812.261
Chi phí hợp nhất phát sinh thêm, 27%	1.031.817.179.814

(\*) Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư ban đầu 24% tại ngày mua thêm và giá trị của khoản đầu tư đó theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 325.534.247.948 VND được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh số 23.2).

Việc ghi nhận tài sản thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được dựa trên cơ sở định giá tạm thời về các giá trị hợp lý vì Tập đoàn đang trong quá trình xác định giá trị của tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất, lợi thế quyền thuê đất, mối quan hệ với khách hàng, thương hiệu và các khoản đầu tư tài chính dài hạn nắm giữ bởi Vocarimex. Tập đoàn vẫn chưa nhận được kết quả định giá này vào ngày mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt để phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)**

**4.2 Hợp nhất kinh doanh Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex") trong năm 2017 (tiếp theo)**

Việc xác định giá trị tài sản thuần của Vocarimex đã được hoàn tất trong năm 2018. Theo đó, giá trị hợp lý của tài sản thuần tại ngày mua là 3.819.445.051.089 VND, tăng 1.960.022.360.422 VND so với giá trị tạm tính. Khoản chênh lệch chủ yếu bao gồm khoản tăng giá trị của tài sản cố định hữu hình với số tiền là 13.416.089.887 VND; khoản tăng giá trị tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, lợi thế quyền thuê đất, mối quan hệ với khách hàng và thương hiệu với các số tiền tương ứng là 822.728.987.211 VND, 71.990.079.024 VND, 119.169.000.000 VND và 36.624.000.000 VND; và các khoản đầu tư tài chính dài hạn với giá trị là 1.386.099.794.406 VND. Theo đó, thuế hoãn lại phải trả đã tăng lên 490.005.590.106 VND và lợi ích của cổ đông không kiểm soát đã tăng lên 1.871.528.075.034 VND. Giá trị lợi thế thương mại cũng giảm đi tương ứng với số tiền là 918.979.791.554 VND, dẫn đến tổng giá trị của lợi thế thương mại được xác định lại vào ngày mua là 62.685.016.020 VND. Các thông tin tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được trình bày lại để phản ánh những điều chỉnh này. Chi phí khấu hao và hao mòn phát sinh từ tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình kể từ ngày mua cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 với giá trị là 27.018.071.720 VND được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**4.3 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

**Nguyên giá**

Số đầu năm	
Số liệu trình bày trước đây	1.127.334.760.234
Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 33)	<u>(918.979.791.554)</u>
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33	208.354.968.680
Tăng do mua công ty con (Thuyết minh số 4.1)	<u>197.088.879.910</u>
Số cuối năm	<u>405.443.848.590</u>

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số đầu năm	
Số liệu trình bày trước đây	75.418.043.302
Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 33)	<u>(53.607.154.503)</u>
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33	21.810.888.799
Phân bổ trong năm	<u>22.211.733.961</u>
Số cuối năm	<u>44.022.622.760</u>

**Giá trị còn lại**

Số đầu năm	
Số liệu trình bày trước đây	1.051.916.716.932
Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 33)	<u>(865.372.637.051)</u>
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33	186.544.079.881
Số cuối năm	<u>361.421.225.830</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.776.626.804	2.936.579.891
Tiền gửi ngân hàng	203.217.062.533	259.217.890.153
Các khoản tương đương tiền	439.547.026.440	1.545.530.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>644.540.715.777</b>	<b>1.807.684.470.044</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 6,0% một năm. Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản tiền gửi này để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay.

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>518.918.877.994</b>	<b>654.283.740.094</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>		
<i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phú</i>	15.223.599.072	63.361.832.836
<i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phát</i>	100.836.026.142	125.886.026.142
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	69.230.941.961	81.730.941.961
	333.628.310.819	383.304.939.155
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>51.531.334.178</b>	<b>87.223.962.159</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát</i>	36.750.428.064	58.121.348.903
<i>Công ty Cổ phần Đại Tân Việt</i>	1.758.000.000	17.412.422.500
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	13.022.906.114	11.690.190.756
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)</b>	<b>208.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>259.759.652.818</b>	<b>359.259.750.288</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lãi tiền gửi phải thu</i>	90.075.660.650	22.236.840.559
<i>Tạm ứng để đầu tư vào cổ phần mục tiêu (**)</i>	85.638.400.000	176.638.400.000
<i>Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư</i>	31.020.000.000	99.320.000.000
<i>Khoản tạm ứng của nhân viên</i>	22.443.453.652	33.863.956.000
<i>Các khoản khác</i>	30.582.138.516	27.200.553.729
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	85.638.400.000	177.117.566.666
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	174.121.252.818	182.142.183.622
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(97.227.256.468)</b>	<b>(42.505.147.499)</b>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>940.982.608.522</b>	<b>1.066.262.305.042</b>

(\*) Đây chủ yếu là khoản cho vay theo Hợp đồng Cho vay ngày 27 tháng 12 năm 2018 với lãi suất 9.5%/ năm.

(\*\*) Số dư này thể hiện khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để mua các cổ phần mục tiêu.

Tập đoàn đã sử dụng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với giá trị là 64.956.070.386 VND làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 20.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)**

*Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:*

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	42.505.147.499	11.645.905.547
Dự phòng trích lập trong năm	59.830.050.120	25.784.589.976
Tăng do mua công ty con	-	5.693.937.673
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(5.107.941.151)</u>	<u>(619.285.697)</u>
Số cuối năm	<u>97.227.256.468</u>	<u>42.505.147.499</u>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	687.298.422.020	378.042.809.966
Thành phẩm	193.101.124.610	187.333.693.253
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	111.178.059.636	55.470.754.164
Hàng đang đi trên đường	106.447.759.469	102.107.633.225
Hàng hóa	71.253.508.180	276.501.134.312
Công cụ, dụng cụ	<u>28.574.291.264</u>	<u>27.260.574.722</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.197.853.165.179</b>	<b>1.026.716.599.642</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(2.006.133.059)</u>	<u>(4.184.536.341)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>1.195.847.032.120</u></b>	<b><u>1.022.532.063.301</u></b>

Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho với giá trị là 98.836.258.364 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 20.1*).

*Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.184.536.341	10.041.210.634
Dự phòng trích lập trong năm	2.038.570.728	4.346.017.156
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(4.216.974.010)</u>	<u>(10.802.691.449)</u>
Tăng do mua công ty con	-	600.000.000
Số cuối năm	<u>2.006.133.059</u>	<u>4.184.536.341</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.878.316.450</b>	<b>19.090.092.483</b>
Công cụ và dụng cụ	2.607.525.794	10.744.124.634
Chi phí bảo trì	1.535.184.259	2.568.612.056
Chi phí thuê	1.217.187.502	-
Chi phí mua bảo hiểm	955.352.747	854.964.820
Khác	4.563.066.148	4.922.390.973
<b>Dài hạn</b>	<b>164.390.574.417</b>	<b>181.904.660.348</b>
Tiền thuê đất trả trước	111.985.410.712	146.761.329.800
Chi phí nhận chuyển nhượng hợp đồng phân phối sản phẩm	22.012.254.900	-
Công cụ và dụng cụ	17.284.327.194	16.755.768.666
Lợi thế kinh doanh	6.878.039.148	13.756.078.297
Khác	6.230.542.463	4.631.483.585
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>175.268.890.867</b>	<b>200.994.752.831</b>

Tập đoàn đã dùng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 44.018.287.826 VND để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 20.2*).

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định chờ thanh lý (*)	238.768.054.999	-
Tiền thuê đất trả trước chờ thanh lý	48.214.155.784	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>286.982.210.783</b>	<b>-</b>

Số dư này thể hiện giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tiền thuê đất trả trước của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Thực vật, được trình bày theo giá trị thuần của nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

(\*) Tập đoàn đã sử dụng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị với giá trị còn lại tương ứng là 213.004.214.011 VND và quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 5.516.470.790 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng. Chi tiết được thể hiện tại *Thuyết minh số 20.1*.

**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	16.259.253.017	17.304.707.562
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	61.393.675.102	85.484.438.836
Ký cược, ký quỹ dài hạn	14.475.079.770	15.136.694.237
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>92.128.007.889</b>	<b>117.925.840.635</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm						
Số liệu trình bày trước đây	749.786.529.728	1.362.333.115.568	166.999.354.250	38.093.011.552	19.600.506.397	2.336.812.517.495
Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 4.2)	(281.552.987)	14.276.880.651	(31.860.069)	(501.027.370)	(46.350.338)	13.416.089.887
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33	749.504.976.741	1.376.609.996.219	166.967.494.181	37.591.984.182	19.554.156.059	2.350.228.607.382
Mua mới trong năm	7.793.771.188	39.032.969.073	2.360.000.000	3.095.939.370	-	52.282.679.631
Tăng do mua công ty con	26.131.598.823	139.952.215.882	2.859.505.950	8.735.496.431	-	177.678.817.086
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.940.698.998	14.106.781.561	-	-	-	17.047.480.559
Thanh lý trong năm	(780.000.000)	(84.161.917.714)	(27.557.444.797)	(295.508.601)	-	(112.794.871.112)
Chờ thanh lý	(93.840.124.147)	(161.775.150.248)	(5.751.038.543)	(767.653.988)	(19.554.156.059)	(281.688.122.985)
Số cuối năm	691.750.921.603	1.323.764.894.773	138.878.516.791	48.360.257.394	-	2.202.754.590.561
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	50.840.747.016	222.332.790.250	20.141.489.809	15.702.434.358	-	309.017.461.433
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu năm						
Số liệu trình bày trước đây	253.859.318.944	690.648.598.728	85.525.049.440	26.246.838.511	1.629.310.794	1.057.909.116.417
Ảnh hưởng của việc trình bày lại	(12.843.119)	4.387.237.603	(7.244.132)	(69.047.549)	(2.092.137)	4.296.010.666
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33	253.846.475.825	695.035.836.331	85.517.805.308	26.177.790.962	1.627.218.657	1.062.205.127.083
Khấu hao trong năm	41.375.402.292	106.759.138.846	17.651.668.666	4.807.017.396	645.074.220	171.238.301.420
Tăng do mua công ty con	20.508.333.730	116.344.875.446	2.859.505.950	8.488.946.249	-	148.201.661.375
Thanh lý trong năm	(590.416.703)	(65.446.340.620)	(22.993.056.588)	(295.508.601)	-	(89.325.322.512)
Chờ thanh lý	(8.899.894.823)	(23.911.165.561)	(2.821.010.540)	(732.174.975)	(2.272.292.877)	(38.636.538.776)
Số cuối năm	306.239.900.321	828.782.344.442	80.214.912.796	38.446.071.031	-	1.253.683.228.590
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	495.658.500.916	681.574.159.888	81.449.688.873	11.414.193.220	17.926.937.402	1.288.023.480.299
Số cuối năm	385.511.021.282	494.982.550.331	58.663.603.995	9.914.186.363	-	949.071.361.971

Tập đoàn đã sử dụng nhà cửa và vật kiến trúc và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tương ứng là 147.857.628.470 VND và 167.600.356.763 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 20.2) từ các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND					
	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Mối quan hệ với khách hàng	Lợi thế quyền thuê đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm						
Số liệu trình bày trước đây	463.212.052.107	24.147.404.841	62.519.302.240	298.360.324.831	321.341.773.906	1.169.580.857.925
Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 4.2)	36.624.000.000	822.728.987.211	-	119.169.000.000	71.990.079.024	1.050.512.066.235
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33	499.836.052.107	846.876.392.052	62.519.302.240	417.529.324.831	393.331.852.930	2.220.092.924.160
Mua mới trong năm	-	-	2.511.520.600	-	-	2.511.520.600
Tặng do mua công ty con	-	-	5.086.875.326	-	-	5.086.875.326
Thanh lý trong năm	-	(1.618.800.000)	-	-	-	(1.618.800.000)
Chờ thanh lý	-	(7.152.082.020)	(819.348.490)	-	-	(7.971.430.510)
Số cuối năm	499.836.052.107	838.105.510.032	69.298.349.676	417.529.324.831	393.331.852.930	2.218.101.089.576
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	-	3.409.939.531	18.520.951.425	-	-	21.930.890.956
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu năm						
Số liệu trình bày trước đây	35.806.297.756	6.431.783.663	37.075.035.588	24.819.837.390	12.131.186.522	116.264.140.919
Ảnh hưởng của việc trình bày lại	1.068.200.000	16.645.962.501	-	3.475.762.500	1.532.136.053	22.722.061.054
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33	36.874.497.756	23.077.746.164	37.075.035.588	28.295.599.890	13.663.322.575	138.986.201.973
Tặng do mua công ty con	-	-	5.083.858.037	-	-	5.083.858.037
Hao mòn trong năm	25.821.400.923	28.729.170.942	5.833.423.225	21.158.813.626	13.824.537.276	95.367.345.992
Chờ thanh lý	-	(1.635.611.230)	(819.348.490)	-	-	(2.454.959.720)
Số cuối năm	62.695.898.679	50.171.305.876	47.172.968.360	49.454.413.516	27.487.859.851	236.982.446.282
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	462.961.554.351	823.798.645.888	25.444.266.652	389.233.724.941	379.668.530.355	2.081.106.722.187
Số cuối năm	437.140.153.428	787.934.204.156	22.125.381.316	368.074.911.315	365.843.993.079	1.981.118.643.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

VND  
Nhà cửa và vật kiến trúc

<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>11.797.057.729</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số đầu năm	6.426.610.887
Khấu hao trong năm	<u>192.381.132</u>
Số cuối năm	<u>6.618.992.019</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	<u>5.370.446.842</u>
Số cuối năm	<u>5.178.065.710</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lắp đặt máy móc	25.407.589.643	17.226.812.153
Phát triển phần mềm	2.412.000.000	4.124.553.500
Khác	<u>1.163.065.751</u>	<u>987.742.313</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>28.982.655.394</u></b>	<b><u>22.339.107.966</u></b>

Tập đoàn đã sử dụng tài sản được hình thành trong tương lai với giá trị tạm tính là 10.738.056.887 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 20.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

**15.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh</b>		<b>247.115.321</b>		<b>399.729.351</b>
Cổ phiếu niêm yết	37.653	401.120.064	19.589	401.120.064
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(154.004.743)		(1.390.713)
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		<b>2.079.672.628.829</b>		<b>1.375.455.873.731</b>
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh		1.721.000.000.000		-
Trái phiếu của Công ty Chứng khoán Rồng Việt (Thuyết minh số 31)	100.000	100.000.000.000	250.000	250.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		85.000.000.000		203.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		50.000.000.000		650.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		50.000.000.000		-
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		30.000.000.000		-
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		23.672.628.829		190.955.873.731
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu		20.000.000.000		-
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		-		80.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thăng Long		-		1.500.000.000
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>		<b>2.079.919.744.150</b>		<b>1.375.855.603.082</b>

Tập đoàn đã sử dụng một phần khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay.

**15.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát**

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
	%	VND	%	VND
Calofic	24,00	1.821.221.605.396	24,00	1.678.155.172.777
Lavenue	50,00	1.071.253.438.404	50,00	1.072.541.267.105
LG Vina	40,00	551.254.299.240	40,00	562.415.526.986
Dabaco Food	50,00	103.156.987.762	50,00	94.096.330.516
Phong Thịnh	34,00	2.000.000.000	34,00	2.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>3.548.886.330.802</b>		<b>3.409.208.297.384</b>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 15.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Lavenue</i>	<i>Calofic</i>	<i>LG Vina</i>	<i>Phong Thịnh</i>	<i>GHC</i>	<i>Dabaco Food</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>VND</b>							
<b>Giá trị đầu tư</b>							
Số đầu năm							
Số liệu trình bày trước đây	1.087.500.000.000	572.600.582.675	78.521.827.562	2.000.000.000	47.192.438.524	101.000.000.000	1.888.814.848.761
Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 4.2)	-	811.341.802.268	463.936.193.506	-	-	-	1.275.277.995.774
Đã điều chỉnh lại	1.087.500.000.000	1.383.942.384.943	542.458.021.068	2.000.000.000	47.192.438.524	101.000.000.000	3.164.092.844.535
Tăng giá trị đầu tư	-	-	6.000.000.000	-	-	15.000.000.000	21.000.000.000
Giảm do trở thành công ty con	-	-	-	-	(47.192.438.524)	-	(47.192.438.524)
Số cuối năm	1.087.500.000.000	1.383.942.384.943	548.458.021.068	2.000.000.000	-	116.000.000.000	3.137.900.406.011
<b>Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát</b>							
Số đầu năm	(14.958.732.895)	294.212.787.834	19.957.505.918	-	(47.192.438.524)	(6.903.669.484)	245.115.452.849
Phần lợi nhuận (lỗ) trong năm	(1.287.828.701)	288.375.466.842	2.797.784.000	-	-	(5.939.342.754)	283.946.079.387
Cổ tức được chia trong năm	-	(145.309.034.223)	(19.959.011.746)	-	-	-	(165.268.045.969)
Giảm do trở thành công ty con	-	-	-	-	47.192.438.524	-	47.192.438.524
Số cuối năm	(16.246.561.596)	437.279.220.453	2.796.278.172	-	-	(12.843.012.238)	410.985.924.791
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số đầu năm	1.072.541.267.105	1.678.155.172.777	562.415.526.986	2.000.000.000	-	94.096.330.516	3.409.208.297.384
Số cuối năm	1.071.253.438.404	1.821.221.605.396	551.254.299.240	2.000.000.000	-	103.156.987.762	3.548.886.330.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

**15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tên đơn vị	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình ("Nakydaco")	<u>19.279.167.474</u>	<u>19.279.167.474</u>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán khác	575.937.573.313	459.907.219.132
<i>Denali Trading Pte Ltd</i>	173.675.277.559	132.602.704.164
<i>Wilmar Trading Pte Ltd</i>	81.073.652.402	40.988.081.894
Khác	321.188.643.352	286.316.433.074
Phải trả các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 31</i> )	<u>199.633.672</u>	<u>262.394.770</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>576.137.206.985</u></b>	<b><u>460.169.613.902</u></b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.686.703.597	15.552.633.596	(51.208.608.966)	(13.969.271.773)
Thuế giá trị gia tăng	3.921.903.573	229.507.542.576	(233.400.014.807)	29.431.342
Thuế thu nhập cá nhân	7.856.672.028	48.942.691.779	(52.366.175.571)	4.433.188.236
Các loại thuế khác	4.975.980.622	10.904.686.405	(15.964.243.474)	(83.576.447)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>38.441.259.820</u></b>	<b><u>304.907.554.356</u></b>	<b><u>(352.939.042.818)</u></b>	<b><u>(9.590.228.642)</u></b>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế nộp thừa	(18.866.931.387)			(28.279.482.547)
Thuế phải nộp	57.308.191.207			18.689.253.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiếp thị	55.117.305.484	88.598.499.523
Chi phí lãi vay	21.336.602.976	10.449.185.905
Phí vận chuyển	6.349.678.058	2.077.266.490
Lương tháng 13 và thưởng	2.454.470.023	13.483.950.275
Khác	27.630.464.531	36.107.260.104
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>112.888.521.072</u></b>	<b><u>150.716.162.297</u></b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Thù lao Hội đồng Quản trị	11.920.000.000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	6.191.963.020	7.634.694.187
Cổ tức phải trả	4.864.792.290	5.209.692.580
Hợp đồng ngoại tệ có kỳ hạn	-	99.423.983.854
Khác	17.549.245.670	41.256.182.603
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>53.242.245.572</u></b>	<b><u>166.240.797.816</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>11.920.000.000</i>	<i>1.975.365.000</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>41.322.245.572</i>	<i>164.265.432.816</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VAY**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	1.471.677.541.574	1.027.754.226.683
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.4)	197.845.000.000	197.845.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2 và 20.3)	50.761.936.692	65.715.540.058
	<u>1.720.284.478.266</u>	<u>1.291.314.766.741</u>
<b>Vay dài hạn</b>		
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 20.4)	395.945.062.702	593.792.421.762
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	69.806.731.429	259.254.841.749
Vay từ tổ chức khác (Thuyết minh số 20.3)	10.692.788.823	11.640.000.573
	<u>476.444.582.954</u>	<u>864.687.264.084</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.196.729.061.220</u></b>	<b><u>2.156.002.030.825</u></b>

**Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:**

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Số đầu năm	1.291.314.766.741	864.687.264.084
Tiền thu từ đi vay	4.961.119.458.556	10.917.270.000
Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn	395.770.869.353	(395.770.869.353)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm có gốc ngoại tệ	1.593.683.563	253.835.300
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	2.152.640.940
Tiền chi trả nợ gốc vay	<u>(4.929.514.299.947)</u>	<u>(5.795.558.017)</u>
Số cuối năm	<u>1.720.284.478.266</u>	<u>476.444.582.954</u>



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VAY (tiếp theo)

#### 20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</b>				
Khoản vay 1	188.180.087.158	5,5 - 7,0	Từ ngày 4 tháng 2 năm 2019 đến ngày 28 tháng 4 năm 2019	Tín chấp
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b>				
Khoản vay 1	308.582.476.013	5,2 - 7,0	Từ ngày 8 tháng 2 năm 2019 đến ngày 28 tháng 4 năm 2019	Tín chấp
Khoản vay 2	230.886.311.865	5,5 - 6,0	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2019 đến ngày 12 tháng 3 năm 2019	Tín chấp
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b>				
Khoản vay 1	172.673.358.740	3,0 - 4,1	Từ ngày 12 tháng 11 năm 2019 đến ngày 12 tháng 12 năm 2024	Máy móc và thiết bị trị giá 13.375.922.722 VND; và quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 5.516.470.790 VND tại Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Khoản vay 2	155.658.572.442	5,1 - 5,35	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2019 đến ngày 11 tháng 3 năm 2019	Máy móc, thiết bị và nhà xưởng với giá trị còn lại là 193.465.244.289 VND tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Khoản vay 3	105.739.419.340	5,5 - 7,7	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2019 đến ngày 26 tháng 4 năm 2019	Tín chấp
<b>Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b>				
Khoản vay 1	85.294.212.166	5,4 - 5,8	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2019 đến ngày 9 tháng 8 năm 2019	Hàng tồn kho tại kho Củ Chi trị giá 98.836.258.364 VND (Thuyết minh số 7), và khoản phải thu trị giá 64.956.070.386 VND (Thuyết minh số 6)
Khoản vay 2	46.609.788.750	3,41	Ngày 4 tháng 3 năm 2019	Tín chấp

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. VAY (tiếp theo)

### 20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	118.080.000.000	5,8	Ngày 27 tháng 3 năm 2019	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	57.987.500.000	4,43	Ngày 7 tháng 6 năm 2019	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TPHCM	1.985.815.100	7,0	12 tháng 2 năm 2019	Tin chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.471.677.541.574</b>			

### 20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn cho việc mua sắm và lắp đặt máy móc và xây dựng nhà xưởng mới, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	100.247.252.093	8,7	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2021 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021	Nhà cửa và vật kiến trúc và máy móc và thiết bị thuộc nhà máy Bắc Ninh lần lượt trị giá 147.857.628.470 VND và 147.497.246.597 VND (Thuyết minh số 11); chi phí xây dựng cơ bản dở dang trị giá 10.738.056.887 VND (Thuyết minh số 14); và quyền sử dụng đất tại Bắc Ninh với giá trị còn lại 44.018.287.826 VND (Thuyết minh số 8)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ("VCB")	19.136.762.000	7,6	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2022 đến ngày 31 tháng 5 năm 2022	Máy móc và thiết bị trị giá 20.103.110.166 VND (Thuyết minh số 11)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>119.384.014.093</b>			

Trong đó:

Vay dài hạn	69.806.731.429
Vay dài hạn đến hạn trả	49.577.282.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VAY (tiếp theo)**

**20.3 Khoản vay tổ chức khác dài hạn**

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	<u>11.877.442.851</u>	Không lãi suất	12 tháng 5 năm 2028	Tín chấp
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn	10.692.788.823			
Vay dài hạn đến hạn trả	1.184.654.028			

Tập đoàn có khoản vay tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988. Tập đoàn dùng khu đất trên để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG - Vina. Ngoài ra, khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn cho việc xây dựng dự án nhà máy sản xuất thùng giấy carton tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

**20.4 Trái phiếu thường trong nước**

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 ("VIB")	Ngày 18 tháng 11 năm 2016	600.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu		<u>(6.209.937.298)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>593.790.062.702</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả		197.845.000.000
Vay dài hạn trái phiếu		395.945.062.702

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VAY (tiếp theo)**

**20.4 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)**

Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 8,5%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("VCB"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") và VIB cộng với biên độ 2,5%/năm. Tập đoàn cam kết mua lại trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo với tỷ lệ như sau:

- tối thiểu 20% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 40% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 60% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 80% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- giá trị trái phiếu phát hành còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, trái phiếu này được sở hữu bởi VIB.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số cổ phiếu của một vài công ty con của Tập đoàn.

**21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	36.539.966.370	5.941.127.114
Trích quỹ trong năm	33.553.662.674	37.336.446.443
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	906.767.867
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(11.522.127.865)</u>	<u>(7.644.375.054)</u>
Số cuối năm	<u>58.571.501.179</u>	<u>36.539.966.370</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)	VND Tổng cộng
<b>Năm trước:</b>								
Số đầu năm	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	159.680.000.000	(1.959.484.318.538)	51.162.916.267	15.909.752.661	1.835.961.582.779	5.861.847.164.869
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(2.294.200)	-	5.808.700	-	-	-	3.514.500
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	445.842.812.216	445.842.812.216
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(329.057.825.600)	(329.057.825.600)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	19.175.272.365	-	(19.175.272.365)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(29.587.636.183)	(29.587.636.183)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(12.263.443.400)	(12.263.443.400)
Mua thêm từ lợi ích cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	58.700.582.787	58.700.582.787
Thanh lý một phần của khoản đầu tư trong công ty con	-	-	(55.680.000.000)	-	-	-	459.791.514.609	404.111.514.609
Tặng khác	-	-	-	-	(2.551.127.247)	-	(200.481.291)	(2.751.608.538)
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.566.533.970.000</b>	<b>3.192.080.967.500</b>	<b>104.000.000.000</b>	<b>(1.959.478.509.838)</b>	<b>67.787.061.385</b>	<b>15.909.752.661</b>	<b>2.410.011.833.552</b>	<b>6.396.845.075.260</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

	VND							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)	Tổng cộng
<b>Năm nay:</b>								
Số đầu năm	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	67.787.061.385	15.909.752.661	2.410.011.833.552	6.396.845.075.260
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	38.977.833.951	38.977.833.951
Cô tức công bố	-	-	-	-	-	-	(329.057.825.600)	(329.057.825.600)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	14.039.884.536	-	(14.039.884.536)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(28.525.670.721)	(28.525.670.721)
Thù lao Hội đồng	-	-	-	-	-	-	(14.047.888.707)	(14.047.888.707)
Quản trị	-	-	-	-	(3.507.799.966)	-	-	(3.507.799.966)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.566.533.970.000</b>	<b>3.192.080.967.500</b>	<b>104.000.000.000</b>	<b>(1.959.478.509.838)</b>	<b>78.319.145.955</b>	<b>15.909.752.661</b>	<b>2.063.318.397.939</b>	<b>6.060.683.724.217</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>2.566.533.970.000</u>	<u>2.566.533.970.000</u>

**22.3 Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu quỹ do Tập đoàn nắm giữ	(50.992.256)	(50.992.256)
<i>Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty</i>	(50.992.256)	(50.992.256)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	205.661.141	205.661.141

**22.4 Cổ tức**

	Năm nay	VND Năm trước
Cổ tức công bố trong năm	329.057.825.600	329.057.825.600
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	329.232.421.070	329.489.247.340

**22.5 Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	38.977.833.951	445.842.812.216
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(9.436.714.331)	(28.525.670.721)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u><b>29.541.119.620</b></u>	<u><b>417.317.141.495</b></u>
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	<u>205.661.115</u>	<u>205.661.115</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	144	2.029
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	144	2.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.5 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán năm này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2018.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**22.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm		
Số liệu trình bày trước đây	1.453.124.041.566	271.077.317.170
Ảnh hưởng của việc trình bày lại – Thuyết minh số 33	<u>893.000.264.299</u>	<u>301.498.349.952</u>
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33	2.346.124.305.865	572.575.667.122
Lợi nhuận thuần trong năm	108.652.676.730	89.901.403.436
Cổ phiếu quỹ	(94.500.000)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	(921.665.517)	(111.556.600)
Trích lập các quỹ	(5.027.991.953)	(7.359.810.260)
Tăng do mua công ty con	(33.387.936.940)	1.943.980.898.545
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	(114.419.710.400)	(93.408.343.600)
Thanh lý một phần của khoản đầu tư trong công ty con cho lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	322.808.186.458
Thanh lý công ty con	-	(99.009.959.286)
Mua lại cổ phần của cổ đông không kiểm soát trong công ty con	-	(380.801.096.909)
Giảm khác	<u>(3.370.239.183)</u>	<u>(2.451.083.041)</u>
Số cuối năm	<u>2.297.554.938.602</u>	<u>2.346.124.305.865</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>7.720.518.286.415</b>	<b>7.118.097.737.821</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm đã bán</i>	6.820.173.378.957	6.726.882.989.482
<i>Doanh thu hàng hóa đã bán</i>	834.363.886.321	366.162.121.791
<i>Doanh thu khác</i>	65.981.021.137	25.052.626.548
<b>Giảm trừ doanh thu</b>	<b>(111.950.513.323)</b>	<b>(101.772.501.229)</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(68.253.571.007)	(24.529.916.555)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(43.696.942.316)	(77.242.584.674)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>7.608.567.773.092</u></b>	<b><u>7.016.325.236.592</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bán cho bên liên quan</i>	292.075.031.150	488.119.456.423
<i>Bán cho các bên khác</i>	7.316.492.741.942	6.528.205.780.169

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	VND Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Lãi tiền gửi	171.970.744.775	139.881.165.264
Lãi từ mua công ty con	44.100.000.000	325.534.247.948
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.153.474.654	4.972.396.309
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.786.580.238	1.379.463.131
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	247.436.480.129
Khác	805.243.430	2.607.432.344
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>229.816.043.097</u></b>	<b><u>721.811.185.125</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay	VND Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.496.800.687.287	5.252.027.856.648
Giá vốn của hàng hóa đã bán	765.513.345.732	300.187.161.254
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.373.505.386)	(6.456.674.293)
Khác	53.339.075.510	18.091.133.861
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.313.279.603.143</u></b>	<b><u>5.563.849.477.470</u></b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí lãi vay	155.328.377.431	157.276.630.519
Lỗ do đánh giá lại tài sản	9.800.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.248.389.752	950.349.886
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	2.152.640.940	2.152.640.940
Khác	2.092.346.899	840.627.094
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>178.621.755.022</u></b>	<b><u>161.220.248.439</u></b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay	VND Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Lương nhân viên	389.013.303.884	329.164.140.505
Chi phí mua ngoài	244.790.507.815	131.202.732.212
Quảng cáo và khuyến mãi	181.365.982.136	328.830.283.768
Chi phí vận chuyển	83.955.655.476	173.662.843.596
Khấu hao và hao mòn	72.468.163.776	57.832.752.017
Khác	79.513.226.804	45.577.434.481
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.051.106.839.891</u></b>	<b><u>1.066.270.186.579</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	VND Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Lương nhân viên	132.008.598.864	168.673.455.881
Chi phí mua ngoài	96.622.721.891	91.843.478.541
Khấu hao và hao mòn	86.611.238.441	73.250.894.081
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	59.830.050.120	25.165.304.279
Phí thuê và bảo trì	32.889.744.447	32.880.511.541
Khác	4.483.781.486	33.738.148.256
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>412.446.135.249</u></b>	<b><u>425.551.792.579</u></b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	VND Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Chi phí nguyên vật liệu	5.451.912.997.281	5.038.641.779.226
Chi phí nhân công	654.770.612.090	653.359.328.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	649.928.210.359	530.305.199.417
Giá vốn hàng hóa	530.678.311.030	149.280.063.577
Chi phí khấu hao và hao mòn	289.009.762.505	259.485.620.126
Khác	200.532.685.018	424.599.465.855
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.776.832.578.283</u></b>	<b><u>7.055.671.456.628</u></b>

**29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>17.033.982.254</b>	<b>21.707.536.880</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	6.591.062.396	722.972.893
Khoản bồi thường	4.752.436.275	3.317.795.944
Hoàn nhập tiền thuê đất phải trả	-	3.317.339.376
Hoàn nhập thuế tự vệ	-	2.659.820.264
Khác	5.690.483.583	11.689.608.403
<b>Chi phí khác</b>	<b>(7.371.072.502)</b>	<b>(23.316.703.491)</b>
Chi phí thuê không phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(1.324.381.680)	(2.917.835.592)
Phạt vi phạm hợp đồng	(436.446.848)	(3.919.576.998)
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	(144.510.880)	(7.931.281.173)
Phạt thuế	-	(4.696.507.709)
Truy thu thuế năm trước	-	(2.359.260.000)
Khác	(5.465.733.094)	(1.492.242.019)
<b>LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC</b>	<b><u>9.662.909.752</u></b>	<b><u>(1.609.166.611)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Trong năm, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ các dự án sau:

- Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng II được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đổng II được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2016) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo; và
- Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng III được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đổng III được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**30.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.552.633.596	63.019.362.603
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	13.355.327.746	69.095.726.664
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>28.907.961.342</u></b>	<b><u>132.115.089.267</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>176.538.472.023</b>	<b>667.859.304.919</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	35.307.694.405	133.571.860.983
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	20.122.252.855	15.789.793.087
Phân bổ lợi thế thương mại	4.442.346.792	3.723.567.875
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	3.435.136.265	5.650.967.529
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(56.789.215.877)	(29.644.750.976)
Thu nhập chịu thuế trong những năm trước	-	(4.639.617.196)
Lãi từ mua công ty con	-	(792.127.329)
Khác	2.163.394.533	3.167.564.268
<b>Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm</b>	<b>8.681.608.973</b>	<b>126.827.258.241</b>
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những năm trước	(10.494.719.025)	11.555.590.884
Thu nhập miễn thuế	(1.385.081.624)	(15.261.058.053)
Lỗi tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	32.781.307.868	18.950.131.322
Sử dụng các khoản lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	(675.154.850)	(9.956.833.127)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>28.907.961.342</b>	<b>132.115.089.267</b>

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		<i>(Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)</i>		<i>(Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)</i>
				VND
Các khoản chi phí phải trả	18.884.773.785	21.992.774.494	(5.428.371.254)	(4.907.838.540)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.660.591.447	5.528.297.447	(190.515.320)	966.445.069
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	1.670.629.179	1.600.000.000	70.629.179	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.949.066.242	1.997.131.754	(48.065.512)	1.527.771.280
Chi phí khấu hao	151.515.535	303.031.070	(151.515.535)	(184.210.613)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	130.342.253	48.341.847	82.000.406	(1.690.483.932)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(117.276.926)	(176.375.411)	72.230.778	(173.216.659)
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(1.208.946.282)	(1.208.946.282)	-	(1.208.946.282)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(28.779.966.748)	(12.340.931.150)	(16.439.035.598)	(12.340.931.150)
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(65.106.849.590)	(8.820.000.000)	(65.106.849.590)
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(674.351.906.673)	(691.849.221.783)	17.497.315.110	14.022.533.753
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(748.938.027.778)</b>	<b>(739.212.747.604)</b>	<b>(13.355.327.746)</b>	<b>(69.095.726.664)</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	29.329.641.515	31.293.201.201		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	(778.267.669.293)	(770.505.948.805)		

**30.4 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau**

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có khoản lỗ thuế lũy kế ước tính là 453.795.529.363 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 289.544.286.396 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.4 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau (tiếp theo)**

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2018	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2018
2015	2020	95.728.412.535	(3.375.774.250)	-
2016	2021	88.087.258.833	-	-
2017	2022	105.832.786.490	-	-
2018	2023	167.522.845.755	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>457.171.303.613</b>	<b>(3.375.774.250)</b>	<b>-</b>
				<b>453.795.529.363</b>

Lỗ thuế ước tính nêu trên của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗ thuế lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 nêu trên do tại thời điểm này, Tập đoàn không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong năm được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
VDS	Công ty liên quan (*)	Thu khoản tạm ứng	91.000.000.000	1.145.439.769.000
		Mua trái phiếu	-	(250.000.000.000)
		Tạm ứng để đầu tư	-	(100.000.000.000)
		Phí giao dịch chứng khoán	-	(7.563.834.107)
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Công ty liên quan (*)	Cho thuê văn phòng	1.818.181.818	1.136.363.636
		Phí dịch vụ	215.542.277	195.692.866

(\*) Ông Trần Lệ Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của VDS và KDL.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong năm được trình bày như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Năm nay	VND
				Năm trước
Nakydaco	Công ty liên quan (*)	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	292.075.031.150	448.812.730.240
		Cổ tức được nhận	1.752.449.238	1.274.636.000
		Mua hàng hóa	(2.248.085.156)	(1.009.400.000)
LG Vina	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	19.959.011.746	24.489.366.520
		Góp vốn	6.000.000.000	7.200.000.000
Calofic	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	145.309.034.223	45.397.387.665
		Mua hàng hóa	(1.864.189.820)	(893.568.000)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Năm nay	VND
				Năm trước
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
VDS	Công ty liên quan (**)	Đầu tư trái phiếu	<u>100.000.000.000</u>	<u>250.000.000.000</u>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Nakydaco	Công ty liên quan (*)	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	15.182.217.072	58.000.826.752
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa	41.382.000	-
GHC	Công ty con (trước đây là công ty liên kết)	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu và cung cấp dịch vụ	-	5.361.006.084
			<u>15.223.599.072</u>	<u>63.361.832.836</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
VDS	Công ty liên quan (*)	Tạm ứng để đầu tư	85.638.400.000	176.638.400.000
		Lãi trái phiếu	-	479.166.666
			<u>85.638.400.000</u>	<u>177.117.566.666</u>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>				
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Ký quỹ	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>

(\*) Tập đoàn có đầu tư vào Nakydaco.

(\*\*) Ông Trần Lệ Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của VDS.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Mua hàng hóa	(199.633.672)	-
GHC	Công ty con (trước đây là công ty liên kết)	Mua nguyên vật liệu và phí gia công	-	(262.394.770)
			<b>(199.633.672)</b>	<b>(262.394.770)</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Hội đồng quản trị	Bên liên quan	Thù lao	(11.920.000.000)	-
GHC	Công ty con (trước đây là công ty liên kết)	Mượn công cụ, dụng cụ	-	(1.975.365.000)
			<b>(11.920.000.000)</b>	<b>(1.975.365.000)</b>

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và các lợi ích khác	<u>50.924.132.530</u>	<u>59.915.490.738</u>

**32. CÁC CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	58.805.599.702	75.396.161.334
Từ 1 đến 5 năm	199.844.705.067	208.619.322.192
Trên 5 năm	28.682.751.975	64.762.292.860
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>287.333.056.744</u></b>	<b><u>348.777.776.386</u></b>

**Cam kết góp vốn**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 226.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. ĐIỀU CHỈNH VÀ TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC**

Dữ liệu so sánh liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Vocarimex tại ngày hợp nhất kinh doanh đã được điều chỉnh lại theo Thuyết minh số 4.2.

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2019, Tập đoàn nhận được Thư yêu cầu bồi thường từ Mondelez International AMEA Pte. Ltd ("MIA") liên quan đến việc xử lý vi phạm về thuế từ kết quả thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế tại Công ty Cổ phần Mondelez Kinh Đô, công ty con trước đây của Tập đoàn, theo Quyết định số 8805/QĐ-CT của Cục Thuế Tỉnh Bình Dương. Đây là khoản phạt thuế của công ty con mà Tập đoàn đã chuyển nhượng cho MIA trước đó, và Tập đoàn có nghĩa vụ thanh toán cho MIA theo Hợp đồng Chuyển nhượng. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc đã điều chỉnh hồi tố bằng cách ghi tăng khoản mục phải trả ngắn hạn khác và ghi giảm khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với cùng số tiền là 15.361.655.342 VND.

Ảnh hưởng của các điều chỉnh này đối với báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	Số liệu theo báo cáo trước đây	Ảnh hưởng của các điều chỉnh	Số liệu sau khi điều chỉnh
			VND
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b>			
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.377.423.193.720	32.588.639.832	2.410.011.833.552
Lợi thế thương mại	1.051.916.716.932	(865.372.637.051)	186.544.079.881
<i>Nguyên giá</i>	1.127.334.760.234	(918.979.791.554)	208.354.968.680
<i>Hao mòn lũy kế</i>	(75.418.043.302)	53.607.154.503	(21.810.888.799)
Tài sản cố định hữu hình	1.278.903.401.078	9.120.079.221	1.288.023.480.299
<i>Nguyên giá</i>	2.336.812.517.495	13.416.089.887	2.350.228.607.382
<i>Hao mòn lũy kế</i>	(1.057.909.116.417)	(4.296.010.666)	(1.062.205.127.083)
Tài sản cố định vô hình	1.053.316.717.006	1.027.790.005.181	2.081.106.722.187
<i>Nguyên giá</i>	1.169.580.857.925	1.050.512.066.235	2.220.092.924.160
<i>Hao mòn lũy kế</i>	(116.264.140.919)	(22.722.061.054)	(138.986.201.973)
Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh	2.133.930.301.610	1.275.277.995.774	3.409.208.297.384
đồng kiểm soát	150.879.142.474	15.361.655.342	166.240.797.816
Phải trả ngắn hạn khác	23.556.550.777	(4.277.383.303)	19.279.167.474
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	268.918.448.456	501.587.500.349	770.505.948.805
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.453.124.041.566	893.000.264.299	2.346.124.305.865
Lợi ích cổ đông không kiểm soát			

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(5.562.876.351.228)	(973.126.242)	(5.563.849.477.470)
Doanh thu hoạt động tài chính	641.179.572.864	80.631.612.261	721.811.185.125
Chi phí bán hàng	(1.061.728.202.516)	(4.541.984.063)	(1.066.270.186.579)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(457.655.985.667)	32.104.193.088	(425.551.792.579)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(57.513.816.421)	(11.581.910.243)	(69.095.726.664)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.602	427	2.029
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.602	427	2.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến nông sản, thực phẩm và dầu ăn, nước tinh khiết và các sản phẩm từ sữa. Tập đoàn xem các hoạt động này là một bộ phận kinh doanh. Tuy nhiên, Tập đoàn quản lý hoạt động kinh doanh theo khu vực địa lý dựa trên đặc điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn bao gồm miền Nam và miền Bắc Việt Nam. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

			VND
	Khu vực miền Nam	Khu vực miền Bắc	Tổng cộng
<b>Năm nay</b>			
<b>Doanh thu bộ phận</b>			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	5.759.575.816.033	1.960.942.470.382	7.720.518.286.415
Các khoản giảm trừ doanh thu	(66.270.445.583)	(45.680.067.740)	(111.950.513.323)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	2.706.102.281.897	370.835.769	2.706.473.117.666
	<b>8.399.407.652.347</b>	<b>1.915.633.238.411</b>	<b>10.315.040.890.758</b>
<i>Đối chiếu:</i>			
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận			(2.706.473.117.666)
Doanh thu trong năm			7.608.567.773.092
<b>Lợi nhuận bộ phận</b>	<b>179.328.224.161</b>	<b>2.779.614.479</b>	<b>182.107.838.640</b>
<i>Đối chiếu:</i>			
Lãi tiền gửi			171.970.744.775
Chi phí lãi vay			(155.328.377.431)
Hao mòn lợi thế thương mại			(22.211.733.961)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			176.538.472.023
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>			
Khấu hao và hao mòn	285.350.506.363	3.659.256.142	289.009.762.505
Dự phòng phải thu khó đòi	1.778.730.500	58.051.319.620	59.830.050.120
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.251.672.343)	(121.833.043)	(2.373.505.386)
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	152.614.031	-	152.614.031
<b>Số cuối năm</b>			
<b>Tài sản bộ phận</b>	<b>14.388.216.622.356</b>	<b>718.850.102.503</b>	<b>15.107.066.724.859</b>
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải thu nội bộ			(1.428.890.142.281)
Tài sản không phân bổ			(1.166.636.290.573)
Tổng tài sản			<b>12.511.540.292.005</b>
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>5.292.573.102.463</b>	<b>289.618.669.004</b>	<b>5.582.191.771.467</b>
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải trả nội bộ			(1.428.890.142.281)
Tổng nợ phải trả			<b>4.153.301.629.186</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

			VND
	<i>Khu vực miền Nam (Đã điều chỉnh lại)</i>	<i>Khu vực miền Bắc</i>	<i>Tổng cộng (Đã điều chỉnh lại)</i>
<b>Năm trước</b>			
<b>Doanh thu bộ phận</b>			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	5.118.467.599.200	1.999.630.138.621	7.118.097.737.821
Các khoản giảm trừ doanh thu	(79.868.118.931)	(21.904.382.298)	(101.772.501.229)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	1.636.370.141.577	201.996.000	1.636.572.137.577
	<b>6.674.969.621.846</b>	<b>1.977.927.752.323</b>	<b>8.652.897.374.169</b>
<i>Đối chiếu:</i>			
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận			(1.636.572.137.577)
Doanh thu trong năm			7.016.325.236.592
<b>Lợi nhuận bộ phận</b>	<b>637.563.464.161</b>	<b>66.309.145.392</b>	<b>703.872.609.553</b>
<i>Đối chiếu:</i>			
Lãi tiền gửi			139.881.165.264
Chi phí lãi vay			(157.276.630.519)
Phân bổ lợi thế thương mại			(18.617.839.379)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			667.859.304.919
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>			
Khấu hao và hao mòn	244.240.543.555	25.934.702.580	270.175.246.135
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(465.827.022)	25.631.131.301	25.165.304.279
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.622.591.945)	(834.082.348)	(6.456.674.293)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(444.313.950)	-	(444.313.950)
<b>Số cuối năm</b>			
<b>Tài sản bộ phận</b>	<b>14.128.554.903.088</b>	<b>827.175.671.545</b>	<b>14.955.730.574.633</b>
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải thu nội bộ			(781.925.288.513)
Tài sản không phân bổ			(1.118.026.127.812)
Tổng tài sản			13.055.779.158.308
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>4.471.129.102.407</b>	<b>327.262.453.580</b>	<b>4.798.391.555.987</b>
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải trả nội bộ			(781.925.288.513)
Tổng nợ phải trả			4.016.466.267.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	2.261.106	8.962.232
- Nhân dân tệ (CNY)	-	13.055
- Euro (EUR)	420	1.462
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	11.029.828.811	11.029.828.811

**36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

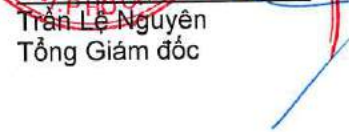
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Minh Nguyệt  
Người lập



Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO**138 – 142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q1, TP.HCM  
Tel: 028.38270468 Fax: 028.38270469**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----oOo-----

**Số: 0203/2019/CV-KDC**

(V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận)

Tp.HCM, ngày 19 tháng 03 năm 2019

**Kính gửi:****ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Liên quan đến vấn đề chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2018 và 2017. Chúng tôi xin giải trình như sau:

**Số liệu:**

Chỉ tiêu	Hợp nhất			Công ty mẹ		
	Năm 2018	Năm 2017	% Thay đổi	Năm 2018	Năm 2017	% Thay đổi
Lợi nhuận sau thuế	147,631	535,744	-72.4%	27,322	545,648	-95.0%

ĐVT: triệu đồng

**Nguyên nhân:****A. Báo cáo Hợp nhất:**

Lợi nhuận sau thuế giảm 72,4% chủ yếu là do:

Năm 2017 ghi nhận doanh thu tài chính liên quan:

- Chuyển nhượng các khoản đầu tư vào công ty con (247 tỷ đồng);
- Định giá lại khoản đầu tư (325 tỷ đồng) tương ứng với 24% cổ phần sở hữu của KDC tại VOC khi thực hiện việc hợp nhất báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam khi KDC hoàn tất việc nâng tỷ lệ sở hữu lên 51%.

Năm 2018 định giá lại khoản đầu tư còn 44 tỷ giảm 281 tỷ tương ứng 49% cổ phần của VOC tại Golden Hope Nhà Bè .

**B. Báo cáo Công ty mẹ:**

Lợi nhuận sau thuế giảm 95% chủ yếu là do:

- Năm 2017 ghi nhận doanh thu tài chính (905 tỷ đồng) đến từ việc đại chúng hóa Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO và chuyển nhượng công ty TNHH Tân An Phước và phần còn lại của mảng bánh kẹo .
- Năm 2018 không có những khoản mục này.

Trân trọng kính chào,

**Nơi Nhận:**

- Như trên
- Lưu P. Tài Chính

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO****TRẦN LỆ NGUYỄN**

Số: 0103/2019/CV-KDC

(V/v: giải trình chênh lệch lợi nhuận  
trước và sau kiểm toán)

TP.HCM, ngày 19 tháng 03 năm 2019

**Kính gửi:** ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Tên công ty : Công ty cổ phần Tập Đoàn KIDO  
 Mã chứng khoán : KDC  
 Địa chỉ trụ sở chính : 138-142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

Công ty cổ phần Tập Đoàn KIDO giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 như sau:

DVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	Tăng/ giảm (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	163,040	147,631	(15,409)	-9.5%

**Nguyên nhân:**

Lợi nhuận sau thuế giảm 15,409 triệu đồng tương ứng giảm 9.5%, lý do điều chỉnh tăng chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và định giá lại tài sản của công ty con.

Trân trọng kính chào,

**Nơi Nhận:**

- Như trên
- Lưu P.Tài Chính

TM. CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN KIDO  
TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN LỆ NGUYỄN